

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 024./2026/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
năm 2025 đã được kiểm toán so với
cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 37,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giảm khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và tăng trích lập dự phòng các khoản phải thu.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tại Khoát, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

10/1
CỘT
TRÌNH
NGHỊ
A
1/1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại lô 30CN, Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc/ Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Như ởng	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.383.038.204	257.335.919.463
110	I. Tiền và tương đương tiền		16.526.434.841	31.659.232.982
111	1. Tiền	3	16.526.434.841	31.659.232.982
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	25.511.334.038	38.803.495.864
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.511.334.038	38.803.495.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.429.709.657	184.770.012.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	198.488.474.129	159.999.853.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	5.180.315.675	5.049.216.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	49.262.631.950	22.254.558.982
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(18.501.712.097)	(2.533.616.711)
140	IV. Hàng tồn kho		154.868.052	40.634.060
141	1. Hàng tồn kho		154.868.052	40.634.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.760.691.616	2.062.543.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.153.533.441	2.062.543.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.607.158.175	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		555.465.914.352	535.791.428.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.832.815.591	30.558.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	3.832.815.591	4.458.256.960
220	II. Tài sản cố định		149.902.383.938	128.156.207.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.349.083.364	92.783.420.802
222	- Nguyên giá		310.884.825.670	264.671.790.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.535.742.306)	(171.888.369.706)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.854.118.800	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.819.720)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	30.699.181.774	31.494.130.390
228	- Nguyên giá		49.754.138.891	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.054.957.117)	(18.115.258.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		25.677.510.162	5.640.808.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.677.510.162	5.640.808.177
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6	357.993.772.882	357.869.429.432
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.738.752.118)	(16.863.095.568)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.059.431.779	13.566.726.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.059.431.779	13.566.726.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		835.848.952.556	793.127.347.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		311.920.771.297	244.243.614.214
310	I. Nợ ngắn hạn		284.110.606.991	228.200.139.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	179.967.663.172	137.260.952.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	19.363.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	537.871.907	7.607.341.299
314	4. Phải trả người lao động		9.648.259.670	7.536.883.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	28.880.329.457	17.056.086.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		270.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.503.719.258	3.956.703.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	57.068.427.763	54.527.595.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		215.363.193	219.213.193
330	II. Nợ dài hạn		27.810.164.306	16.043.474.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.791.461.000	10.920.211.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	22.664.758.556	4.797.588.097
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		353.944.750	325.675.326
400	D. NGUỒN VỐN		523.928.181.259	548.883.733.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	523.928.181.259	548.883.733.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.262.025.996	141.217.578.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		113.276.728.431	100.272.998.847
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.985.297.565	40.944.579.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		835.848.952.556	793.127.347.508


Đào Thị Diễm
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng





Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	629.466.278.205	680.922.429.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		629.466.278.205	680.922.429.315
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	588.415.063.868	624.736.510.056
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		41.051.214.337	56.185.919.259
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26.922.381.954	32.000.083.999
22	7. Chi phí tài chính	24	3.006.594.593	8.019.990.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.111.481.215	2.709.641.566
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	62.280.913.793	33.525.364.770
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.686.087.905	46.640.648.352
31	11. Thu nhập khác	26	2.825.326.922	1.758.381.473
32	12. Chi phí khác	27	2.526.117.262	3.634.255.377
40	13. Lợi nhuận khác		299.209.660	(1.875.873.904)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.985.297.565	44.764.774.448
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	3.820.195.264
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.985.297.565</u>	<u>40.944.579.184</u>


Đào Thị Diễm
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.985.297.565	44.764.774.448
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		25.572.400.006	24.468.910.505
03	Các khoản dự phòng		15.995.101.103	5.560.721.424
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền		156.356	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(28.383.288.519)	(32.472.687.440)
06	Chi phí lãi vay		3.111.481.215	2.709.641.566
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh thay đổi vốn lưu động		19.281.147.726	45.031.360.503
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(26.644.059.880)	43.438.659.874
10	(Tăng) hàng tồn kho		(114.233.992)	(14.949.414)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		50.261.777.661	(102.392.524.466)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.829.594.215)	3.370.052.189
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.239.925.454)	(2.718.159.599)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(6.466.757.421)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(903.850.000)	(1.038.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.078.734.972	(20.790.368.334)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.490.251.280)	(15.088.214.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.361.819.520	492.158.980
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.610.000.000)	(67.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		74.902.161.826	99.869.688.942
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.183.375.221	31.417.871.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.652.894.713)	51.461.504.985

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		164.979.079.645	170.452.546.622
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(142.509.885.544)	(162.049.785.668)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.061.191.145)	(876.883.112)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.966.485.000)	(26.893.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.558.482.044)	(19.367.618.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.132.641.785)	11.303.518.493
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.659.232.982	20.355.714.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(156.356)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.526.434.841	31.659.232.982

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại lô 30CN, Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 289 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 214 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung ảm đạm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 51,5 tỷ VND, tương đương 7,6%, giá vốn giảm tương ứng 36,2 tỷ VND, tương đương 5,8% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 15 tỷ VND, tương đương 26,9%.

Ngày 12/03/2025, Hội đồng quản trị Quyết định phê duyệt việc thành lập chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafco tại Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (hiện tại là Thành phố Hồ Chí Minh). Tháng 4/2025, Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam chính thức đi vào hoạt động.

Tại ngày 31/12/2025, căn cứ vào tình trạng công nợ và đánh giá khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ của Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution với tỷ lệ trích lập 100%, tương ứng số tiền 16.018.718.398 VND. Việc trích lập dự phòng này, cùng với chi phí lương trong năm tăng, là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 28,8 tỷ VND, tương đương 85,9% so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Nam	Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải
Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam	Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dịch vụ vận tải

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 06.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Dự phòng phải trả;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh

khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Trong đó, doanh thu từ chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu tính trên 1% doanh thu thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và đều là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	16.526.434.841	31.659.232.982
	16.526.434.841	31.659.232.982

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kiến trúc và Vật liệu xây dựng Thăng Long	-	1.032.390.800
Công ty Cổ phần Aidaz Việt Nam	-	3.634.500.000
Công ty Cổ phần Vatuco.378	3.668.046.367	-
Khác	1.512.269.308	382.326.083
	5.180.315.675	5.049.216.883

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.517.626.866	65.914.769	2.498.908.468	138.371.500
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	-	-	-
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	-	1.258.014.211	1.036.800
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	-
Các đối tượng khác	349.992.743	65.914.769	349.992.743	137.334.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	123.079.743	-
	18.567.626.866	65.914.769	2.671.988.211	138.371.500

6. Đầu tư tài chính
- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, số dư 25.511.334.038 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm - 7%/năm.

- b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.738.752.118)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.738.752.118)	374.732.525.000	(16.863.095.568)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội. Chi nhánh tại Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Trong đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	28.459.182.636	-	6.327.412.829	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.885.073.703	-	1.176.860.764	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	18.206.654.343	-	3.655.763.628	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.916.720.520	-	1.199.498.366	-
442.074.630				
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	215.794.511	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	71.803.800	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	8.659.440	-	7.691.760	-
Bên khác				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	170.029.291.493	(18.451.712.097)	153.672.440.786	(2.360.536.968)
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	2.072.926.853	-	12.220.239.004	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	20.770.046.269	-	15.811.136.230	-
Công ty Cổ phần Uniben	43.940.812.254	-	17.840.812.254	-
Công ty Cổ phần Perfetti Van Melle	3.127.186.708	-	8.872.193.752	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	12.969.732.130	-	8.552.102.463	-
Khác	16.018.718.398	(16.018.718.398)	16.018.718.398	-
	71.129.868.881	(2.432.993.699)	74.357.238.685	(2.360.536.968)
	198.488.474.129	(18.451.712.097)	159.999.853.615	(2.360.536.968)
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	-	-	26.100.000.000	-
	-	-	26.100.000.000	-

(*) Tổng giá trị các khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đối với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB sẽ được thanh toán theo từng phần và hoàn tất trước ngày 19/10/2026.

8. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	418.941.639	619.934.906
Phải thu về cổ tức	9.940.000.000	-
Tạm ứng	1.323.875.200	1.265.173.740
Ký cược, ký quỹ	1.191.060.000	161.650.000
Các khoản chi hộ (i)	1.134.009.587	1.383.212.852
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn (i)	34.083.729.659	18.062.359.457
Phải thu khác	1.171.015.865	762.228.027
	49.262.631.950	22.254.558.982
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	11.746.837.142	612.115.792
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	965.287.863	101.449.120
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	8.307.249.279	503.218.364
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.004.300.000	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Bên khác	37.515.794.808	21.642.443.190
	49.262.631.950	22.254.558.982
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	3.832.815.591	4.458.256.960
	3.832.815.591	4.458.256.960
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư GGA	833.637.631	-
Công ty TNHH Vĩnh Cường	684.552.960	684.552.960
Công ty TNHH Liên Anh	1.930.000.000	-
Đối tượng khác	384.625.000	1.765.768.000
	3.832.815.591	4.458.256.960

(i) Đã phát hành hóa đơn toàn bộ trong tháng 1/2026.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	177.406.367	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	194.538.395	109.528.737
Chi phí thuê kho	193.548.387	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	591.976.739	295.228.528
Khác	996.063.553	577.277.197
	2.153.533.441	2.062.543.788
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.082.712.823	1.193.647.400
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.360.566.273	8.606.465.281
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	4.024.423.802	3.023.692.005
Khác	1.591.728.881	742.921.539
	18.059.431.779	13.566.726.225

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại xã Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thi công, cải tạo dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	7,953,149,074	3,315,668,518
Cải tạo sửa chữa văn phòng Cát Linh	-	2,325,139,659
Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối Thanh Trì (*)	17,724,361,088	-
	25,677,510,162	5,640,808,177

(*) Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối ("DC") Thanh Trì:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng kho 2.880 m² tại DC Thanh Trì;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay không quá 70%, còn lại là vốn chủ sở hữu;
- Quy mô dự án: 2.880 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 24.897.615.872 VND;
- Tình trạng Dự án hiện tại: Đã được cấp phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng. Đi vào hoạt động từ tháng 1 năm 2026.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	3.138.148.701	38.259.234.677	170.590.545	41.567.973.923
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	-	312.631.500	4.410.919.815
Mua lại TSCĐ thuế lại tài chính	-	-	7.778.152.406	-	7.778.152.406
Thanh lý	(216.065.000)	(897.676.567)	(6.319.697.959)	(110.571.456)	(7.544.010.982)
Tại ngày 31/12/2025	85.563.863.400	37.908.302.452	182.355.841.776	5.056.818.042	310.884.825.670
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	4.820.509.450	2.634.000.347	15.401.137.957	274.850.308	23.130.498.062
Khấu hao (Tài sản mua lại từ TSCĐ thuế tài chính)	-	-	4.705.220.712	-	4.705.220.712
Thanh lý	(201.660.648)	(897.676.567)	(3.978.437.503)	(110.571.456)	(5.188.346.174)
Tại ngày 31/12/2025	41.050.489.363	28.504.652.888	120.547.901.715	4.432.698.340	194.535.742.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 31/12/2025	44.513.374.037	9.403.649.564	61.807.940.061	624.119.702	116.349.083.364

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.398.968.386 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.742.298.957 VND.
- ▶ Tài sản chờ thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm cuối năm lần lượt là 6.975.016.001 VND và 6.975.016.001 VND.

12. Tài sản cố định thuế tài chính

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm 05 Ô tô tải thùng kín mà Công ty thuế theo hợp đồng thuê tài chính số B250654301, ngày 15/07/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Tại 31/12/2025, tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 3.010.938.520 VND và 156.819.720 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính bằng Giá trị còn lại (cả thời hạn thuế, đã bao gồm VAT) là 15.962.500 VND và số tiền này có thể được khấu trừ vào tiền kỳ cược bảo đảm.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Mua trong năm	-	425.000.000	425.000.000
Thanh lý	-	(280.249.999)	(280.249.999)
Tại ngày 31/12/2025	43.454.310.744	6.299.828.147	49.754.138.891
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	913.225.440	306.723.176	1.219.948.616
Thanh lý	-	(280.249.999)	(280.249.999)
Tại ngày 31/12/2025	13.241.768.870	5.813.188.247	19.054.957.117
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 31/12/2025	30.212.541.874	486.639.900	30.699.181.774

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009. Mục đích dùng làm văn phòng, kho chứa hàng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.259.978.147 VND.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi tiết theo nội dung		
Chi phí lãi vay	67.467.197	56.699.860
Chi phí vận chuyển và kho bãi (*)	28.118.270.566	16.710.866.766
Khác	694.591.694	288.520.343
	28.880.329.457	17.056.086.969

Trong đó, bên liên quan:

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	24.026.232.611	15.468.237.122
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	110.543.230	24.563.680
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.315.218.164	824.375.214
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	84.350.854	101.165.890
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	25.831.774	27.123.973
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.162.998.404	112.164.323
	27.725.175.037	16.557.630.202

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển và kho bãi đã được cung cấp trong năm chưa nhận được hóa đơn.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	169.652.450.451	169.652.450.451	127.397.573.619	127.397.573.619
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	111.330.481.463	111.330.481.463	78.205.397.463	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	33.502.748.300	33.502.748.300	14.908.552.352	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	16.315.965.802	16.315.965.802	23.459.288.586	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.268.179.883	2.268.179.883	2.169.082.020	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.892.643.031	3.892.643.031	4.971.543.022	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.342.431.972	2.342.431.972	3.683.710.176	3.683.710.176
Bên khác	10.315.212.721	10.315.212.721	9.863.379.295	9.863.379.295
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	761.997.918	761.997.918	1.890.606.128	1.890.606.128
Khác	9.553.214.803	9.553.214.803	7.972.773.167	7.972.773.167
	179.967.663.172	179.967.663.172	137.260.952.914	137.260.952.914

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	2.470.407.869	3.809.897.429	6.193.889.353	86.415.945		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.732.526.874	-	3.732.526.874	-		
Thuế thu nhập cá nhân	237.145.228	3.092.160.156	2.877.849.422	451.455.962		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	3.562.331.746	3.562.331.746	-		
Các loại thuế khác	1.167.261.328	12.281.030	1.179.542.358	-		
	7.607.341.299	10.476.670.361	17.546.139.753	537.871.907		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	466.357.249	377.540.497
Phải trả tạm ứng	416.266	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.949.425.196	1.677.740.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	660.891.420	586.526.820
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.426.629.127	1.303.106.285
	7.503.719.258	3.956.703.602
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	9.550.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	122.358.926	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.350.235.707	1.191.385.557
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.802.385.721	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	9.000.000
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	-	1.000.000.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Voltronic Power Technology Việt Nam	587.250.000	-
Đối tượng khác	2.641.488.904	1.746.768.045
	7.503.719.258	3.956.703.602
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.791.461.000	10.920.211.000
	4.791.461.000	10.920.211.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	-	3.048.800.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	-	3.730.200.000
Khác	1.672.721.000	1.022.471.000
	4.791.461.000	10.920.211.000

18. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	141.878.690.000	140.448.694.399	51.926.032.155	51.926.032.155
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	41.307.661.664	41.307.661.664	123.511.236.126	125.260.319.509	39.558.578.281	39.558.578.281
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	9.188.374.890	9.188.374.890	18.367.453.874	15.188.374.890	12.367.453.874	12.367.453.874
Vay dài hạn đến hạn trả	3.154.675.600	3.154.675.600	5.589.035.600	4.048.265.600	4.695.445.600	4.695.445.600
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	3.574.360.000	893.590.000	2.680.770.000	2.680.770.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	3.154.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	2.014.675.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	876.883.112	876.883.112	1.631.258.041	2.061.191.145	446.950.008	446.950.008
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Việt Nam	876.883.112	876.883.112	1.035.324.697	1.912.207.809	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (5)	-	-	595.933.344	148.983.336	446.950.008	446.950.008
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	6.916.939.000	6.916.939.000	22.852.714.100	4.048.265.600	25.721.387.500	25.721.387.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	22.852.714.100	893.590.000	21.959.124.100	21.959.124.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	6.916.939.000	6.916.939.000	-	3.154.675.600	3.762.263.400	3.762.263.400
Nợ thuê tài chính	1.912.207.809	1.912.207.809	2.234.750.000	2.061.191.145	2.085.766.664	2.085.766.664
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Việt Nam	1.912.207.809	1.912.207.809	-	1.912.207.809	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (5)	-	-	2.234.750.000	148.983.336	2.085.766.664	2.085.766.664
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	8.829.146.809	8.829.146.809	25.087.464.100	6.109.456.745	27.807.154.164	27.807.154.164
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712	(7.220.293.641)	(6.109.456.745)	5.142.395.608	5.142.395.608
	4.797.588.097	4.797.588.097			22.664.758.556	22.664.758.556

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025:

a) Ngân hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HDCVDADT/NHCT320-VFC- SMR	4,8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	39.558.578.281 39.558.578.281
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	5,8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	12.367.453.874 12.367.453.874
						51.926.032.155

b) Dài hạn – Vay dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	5,6%	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	21.959.124.100
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-SMR	5,6%	Đầu tư mua 14 somi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	1.953.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC	5,6%	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo	2030	6.089.310.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,7%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	3.762.263.400
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,7%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	400.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,7%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	380.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,8%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	908.663.400
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,7%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	246.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,4%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.707.600.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025 (tiếp theo):

b) Dài hạn – Nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/2025	7,60%	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản	2026	2.085.766.664 2.085.766.664 <u>27.807.154.164</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	586.526.820	439.173.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	27.940.849.600	27.790.849.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	27.040.849.600	27.040.849.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.966.485.000	26.893.496.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	660.891.420	586.526.820

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	3.257,41	-

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Dịch vụ vận tải	465.563.351.608	502.069.888.121
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	125.159.136.335	141.961.618.524
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	34.327.772.717	33.295.531.680
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	4.416.017.545	3.595.390.990
	629.466.278.205	680.922.429.315
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh 33)	47.927.439.388	47.177.039.869

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	453.457.166.397	488.875.356.443
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	118.725.230.249	120.756.463.500
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	16.232.667.222	15.104.690.113
	588.415.063.868	624.736.510.056
Trong đó, mua dịch vụ từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	459.199.010.767	503.936.400.613

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.982.630.704	2.671.450.877
Cổ tức và lợi nhuận được chia	24.939.751.250	29.328.633.122
	26.922.381.954	32.000.083.999
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	25.090.425.224	29.328.633.122

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.111.481.215	2.709.641.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	575.472	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	156.356	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(124.343.450)	5.181.470.448
Khác	18.725.000	128.878.122
	3.006.594.593	8.019.990.136

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.710.446.357	26.295.104.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.531.112	299.282.469
Thuế, phí và lệ phí	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	16.124.444.553	379.250.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.220.511.889	5.375.404.089
Chi phí bằng tiền khác	1.405.479.882	1.169.323.165
	62.280.913.793	33.525.364.770
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	-	174.730.050

26. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, CCDC	1.460.906.565	333.313.836
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	417.392.304	974.802.725
Thu nhập khác	947.028.053	450.264.912
	2.825.326.922	1.758.381.473
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.015.828.942	1.291.085.145

27. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản	-	96.365.780
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	3.574.246	631.383.262
Chi phí bồi thường hàng hỏng	538.312.721	1.880.876.027
Chi phí đất không sử dụng	894.964.820	823.681.980
Chi phí khác	1.089.265.475	201.948.328
	2.526.117.262	3.634.255.377
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	246.744.532	2.300.400

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.985.297.565	44.764.774.448
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.160.951.569	3.830.777.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	(24.939.751.250)	(29.328.633.122)
Các khoản điều chỉnh khác	(362.935.966)	(165.942.006)
Thu nhập tính thuế	(19.156.438.082)	19.100.976.320
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	3.820.195.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.820.195.264
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.732.526.874	6.379.089.031
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.732.526.874	6.466.757.421
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	3.732.526.874

29. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.999.124	-
Chi phí nhân công	61.362.543.648	51.118.885.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.326.500.998	24.468.910.505
Thuế, phí và lệ phí	272.807.581	7.000.000
Chi phí dự phòng	16.124.444.553	379.250.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.598.446.711	581.118.504.940
Chi phí bằng tiền khác	1.958.235.046	1.169.323.165
	650.695.977.661	658.261.874.826

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Tiền	16.526.434.841	-	16.526.434.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.299.393.982	3.832.815.591	233.132.209.573
Các khoản cho vay	25.511.334.038	-	25.511.334.038
	271.337.162.861	3.832.815.591	275.169.978.452
01/01/2025			
Tiền	31.659.232.982	-	31.659.232.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.770.795.886	30.558.256.960	210.329.052.846
Các khoản cho vay	38.803.495.864	-	38.803.495.864
	250.233.524.732	30.558.256.960	280.791.781.692

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Vay và nợ	57.068.427.763	22.664.758.556	79.733.186.319
Phải trả người bán, phải trả khác	187.471.382.430	4.791.461.000	192.262.843.430
Chi phí phải trả	28.880.329.457	-	28.880.329.457
	273.420.139.650	27.456.219.556	300.876.359.206
01/01/2025			
Vay và nợ	54.527.595.266	4.797.588.097	59.325.183.363
Phải trả người bán, phải trả khác	141.217.656.516	10.920.211.000	152.137.867.516
Chi phí phải trả	17.056.086.969	-	17.056.086.969
	212.801.338.751	15.717.799.097	228.519.137.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Theo danh sách cổ đông của Công ty tại 31/12/2025, hai nhà đầu tư lớn là Công ty Cổ phần Logistics ASG (51,29% cổ phiếu) và Shibusawa Logistics Corporation (44,61% cổ phiếu) nắm giữ tổng số 95,9% cổ phiếu có quyền biểu quyết, các nhà đầu tư còn lại nắm giữ là 4,1%. Theo đó, Công ty đang không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng do không đảm bảo tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ (Điều 7 Thông tư 19/2025/TT-BTC).

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (đã rút vốn)	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	Cùng tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu dịch vụ	47.927.439.388	47.177.039.869
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.901.429.345	5.491.390.990
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	30.231.546.787	29.795.180.448
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	8.426.881.560	6.412.245.750
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	4.956.344.685
Công ty TNHH Vận Tải ASG	99.970.000	295.506.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	157.567.996	226.371.996
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.110.043.700	-
Thu nhập khác	1.015.828.942	1.291.085.145
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	118.261.020	1.106.391.018
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	206.882.521	2.796.962
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	690.685.401	181.897.165
Mua dịch vụ	459.199.010.767	504.131.272.063
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	13.388.476.912	4.531.429.879
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	34.744.237.510	30.307.184.252
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	341.124.570.067	378.223.412.729
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.550.472.112	3.021.954.472
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.780.271.670	7.063.316.291
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	58.215.228.205	80.963.833.040
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	96.616.646	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	219.583.334	20.141.400
Công ty Cổ phần Logistics ASG	79.554.311	-

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	246.744.532	2.300.400
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	85.741.627	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	2.300.400
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn ASG	50.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	111.002.905	-
Cho vay	6.100.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay	6.100.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	-
Lãi cho vay	150.673.974	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	150.673.974	-
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	24.939.751.250	29.328.633.122
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	10.999.751.250	7.333.167.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	1.470.000.000	1.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.435.465.622
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.470.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Rút vốn đầu tư vào công ty con	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.500.000.000
Mua Tài sản cố định	15.768.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	15.768.000.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	26.083.199.200	26.083.199.200
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	12.133.374.400

Thu nhập đã chi trả của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

<u>Tên người quản lý</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	1.800.400.000	900.700.000
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.028.560.000	343.720.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	270.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT	180.000.000	113.478.261
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	60.000.000	44.090.909
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	120.000.000	150.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	120.000.000	150.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	96.000.000	96.000.000
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2026.

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026